

Phụ lục số 01/UB

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 691 /BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2021	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán năm 2022 HĐND quyết định	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2022 (*)	So sánh TH 10 tháng so với DT 2022 HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2022	% So sánh U' TH năm 2022 với		
								Quyết toán năm 2021	DT tỉnh giao năm 2022	DT HĐND quyết định năm 2022
A	B	I	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/2	9=6/3
	PHẦN A: THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	56,666	30,315	40,342	25,565	63.4%	29,000	51.2%	95.7%	71.9%
I	Thu nội địa	56,666	30,315	40,342	25,565	63.4%	29,000	51.2%	95.7%	71.9%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	355	300	300	297	98.9%	300	84.6%	100.0%	100.0%
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	354	300	300	297	98.9%	300	84.9%	100.0%	100.0%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1								
1.3	Thuế tài nguyên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1,825	1,085	1,085	1,653	152.3%	1,831	100.4%	168.8%	168.8%
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	32	50	50	62	124.2%	70	218.5%	140.0%	140.0%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,535	905	905	1,442	159.4%	1,600	104.2%	176.8%	176.8%
2.3	Thuế tài nguyên	258	130	130	148	114.2%	161	62.5%	123.8%	123.8%
	Trong đó:									
	- Thuế tài nguyên rừng	225	110	110	141	128.1%	150	66.8%	136.4%	136.4%
	- Thuế tài nguyên khác	33	20	20	8	37.8%	11	33.3%	55.0%	55.0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	367	2,500	2,500	2,719	108.7%	2,800	763.6%	112.0%	112.0%
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		1,000	1,000	132	13.2%	200		20.0%	20.0%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	367	1,500	1,500	2,587	172.4%	2,600	709.1%	173.3%	173.3%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	41,369	8,140	8,140	8,779	107.9%	10,060	24.3%	123.6%	123.6%
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	37,646	5,510	5,510	5,049	91.6%	6,000	15.9%	108.9%	108.9%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	8	50	50	55	109.8%	60	753.0%	120.0%	120.0%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380	250	250	900	359.8%	1,000	263.5%	400.0%	400.0%

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2021	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán năm 2022 HĐND quyết định	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2022 (*)	So sánh TH 10 tháng so với DT 2022 HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2022	% So sánh U' TH năm 2022 với		
								Quyết toán năm 2021	DT tính giao năm 2022	DT HĐND quyết định năm 2022
4.4	Thuế tài nguyên	3,335	2,330	2,330	2,776	119.1%	3,000	89.9%	128.8%	128.8%
	Trong đó:									
	- Thuế tài nguyên nước thủy điện	2,094	1,400	1,400	1,872	133.7%	2,000	95.5%	142.9%	142.9%
	- Thuế tài nguyên khác	1,242	930	930	904	97.2%	1,000	80.5%	107.5%	107.5%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,504	1,490	1,490	2,277	152.8%	2,500	166.2%	167.8%	167.8%
6	Lệ phí trước bạ	3,385	3,000	3,000	2,553	85.1%	3,000	88.6%	100.0%	100.0%
7	Các loại phí, lệ phí	981	1,240	1,240	1,151	92.8%	1,240	126.4%	100.0%	100.0%
7.1	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	131			48		50	38.2%		
7.2	Phí, lệ phí cơ quan địa phương thu	850	1,240	1,240	1,102	88.9%	1,190	140.0%	96.0%	96.0%
	- Phí bảo vệ môi trường khai thác KS	341	600	600	576	95.9%	610	179.1%	101.7%	101.7%
	- Lệ phí môn bài	290	300	300	298	99.5%	330	113.7%	110.0%	110.0%
	- Phí lệ phí khác	219	340	340	228	67.1%	250	114.1%	73.5%	73.5%
8	Các khoản thu về nhà, đất	3,753	9,200	19,227	2,894	15.1%	3,237	86.2%	35.2%	16.8%
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				116		117			
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36	30	30	15	49.8%	20	55.7%	66.7%	66.7%
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	271	170	170	89	52.4%	100	36.9%	58.8%	58.8%
8.4	Thu tiền sử dụng đất	3,446	9,000	19,027	2,674	14.1%	3,000	87.1%	33.3%	15.8%
	Trong đó: Từ Dự án khai thác quỹ đất	974		10,027		0.0%	0	0.0%		0.0%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	733	1,110	1,110	1,616	145.6%	2,000	272.8%	180.2%	180.2%
	- Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	364	760	760	1,034	136.0%	1,300	357.1%	171.1%	171.1%
	- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	369	350	350	582	166.4%	700	189.7%	200.0%	200.0%
10	Thu khác ngân sách	2,394	2,250	2,250	1,627	72.3%	2,032	84.9%	90.3%	90.3%
10.1	Thu tiền phạt	1,477	1,460	1,460	1,213	83.1%	1,460	98.9%	100.0%	100.0%
	Trong đó:									
	- Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	419	600	600	669	111.5%	850	202.7%	141.7%	141.7%
	+ Do cơ quan trung ương thu	419	600	600	669	111.5%	850	202.7%	141.7%	141.7%
	+ Do cơ quan địa phương thu									
	- Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	161	860	860	180	21.0%	250	155.0%	29.1%	29.1%
	+ Do cơ quan trung ương thu	161	130	130	180	138.6%	250	155.0%	192.3%	192.3%
	+ Do cơ quan địa phương thu		730	730		0.0%			0.0%	0.0%
10.2	Thu tịch thu	49			65		70	141.7%		
10.3	Thu hồi các khoản chi năm trước	754			272		350	46.4%		

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2021	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán năm 2022 HĐND quyết định	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2022 (*)	So sánh TH 10 tháng so với DT 2022 HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm 2022	% So sánh U' TH năm 2022 với		
								Quyết toán năm 2021	DT tính giao năm 2022	DT HĐND quyết định năm 2022
10.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	4			1		2	46.0%		
10.5	Thu khác còn lại	109	790	790	75	9.6%	150	137.2%	72.2%	72.2%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu									
	PHẦN B: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	470,569	398,430	407,254	449,980	110.5%	594,128	126.3%	149.1%	145.9%
I	Thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	47,532	22,876	31,700	19,247	60.7%	21,310	44.8%	93.2%	67.2%
-	<i>Thu NSDP hưởng 100%</i>	<i>11,718</i>	<i>16,026</i>	<i>24,850</i>	<i>9,482</i>	<i>38.2%</i>	<i>10,810</i>	<i>92.2%</i>	<i>67.5%</i>	<i>43.5%</i>
-	<i>Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia</i>	<i>35,814</i>	<i>6,850</i>	<i>6,850</i>	<i>9,766</i>	<i>142.6%</i>	<i>10,500</i>	<i>29.3%</i>	<i>153.3%</i>	<i>153.3%</i>
1	Ngân sách cấp huyện	46,544	21,321	30,145	18,213	60.4%	20,203	43.4%	94.8%	67.0%
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>- Thu cân đối loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>43,641</i>	<i>14,301</i>	<i>14,301</i>	<i>16,076</i>	<i>112.4%</i>	<i>17,863</i>	<i>40.9%</i>	<i>124.9%</i>	<i>124.9%</i>
	<i>- Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2,902</i>	<i>7,020</i>	<i>15,844</i>	<i>2,137</i>	<i>13.5%</i>	<i>2,340</i>	<i>80.6%</i>	<i>33.3%</i>	<i>14.8%</i>
2	Ngân sách xã	988	1,555	1,555	1,034	66.5%	1,107	112.0%	71.2%	71.2%
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>- Thu cân đối loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>741</i>	<i>655</i>	<i>655</i>	<i>790</i>	<i>120.6%</i>	<i>807</i>	<i>108.9%</i>	<i>123.2%</i>	<i>123.2%</i>
	<i>- Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>247</i>	<i>900</i>	<i>900</i>	<i>244</i>	<i>27.1%</i>	<i>300</i>	<i>121.3%</i>	<i>33.3%</i>	<i>33.3%</i>
II	Thu chuyển giao ngân sách	423,037	375,554	375,554	430,732	114.7%	572,818	135.4%	152.5%	152.5%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	273,997	366,425	366,425	279,000	76.1%	366,425	133.7%	100.0%	100.0%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	65,895	9,129	9,129	55,339	606.2%	110,000	166.9%	1205.0%	1205.0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	5,768	0	0	6,569		6,569	113.9%		
-	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	<i>5,037</i>			<i>5,792</i>		<i>5,792</i>	<i>115.0%</i>		
-	<i>Ngân sách xã</i>	<i>730</i>			<i>776</i>		<i>776</i>			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	77,378			89,825		89,825	116.1%		
-	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	<i>70,257</i>			<i>80,289</i>		<i>80,289</i>	<i>114.3%</i>		
-	<i>Ngân sách xã</i>	<i>7,121</i>			<i>9,535</i>		<i>9,535</i>	<i>133.9%</i>		
	TỔNG CỘNG (PHẦN A + MỤC II, PHẦN B)	479,703	405,869	415,896	456,297	109.7%	601,818	125.5%	148.3%	144.7%

(*) Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật đến ngày 31/10/2022

Phụ lục số 02/UB

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 691 /BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2021	Nhiệm vụ chi năm 2022	Bao gồm			Thực hiện 10 tháng năm 2022 (*)			Ước thực hiện năm 2022			% so sánh UTH năm 2022 với		
				Dự toán 2022 HDND quyết định	Chuyển nguồn năm 2021 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Quyết toán năm trước	DT HDND giao	Nhiệm vụ chi 2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ	361,880	596,294	407,254	89,825	99,215	289,982	240,085	49,897	493,209	413,997	79,212	136.3%	121.1%	82.7%
I	Chi đầu tư phát triển	29,166	122,919	30,184	24,291	68,444	22,926	22,272	654	102,307	101,307	1,000	350.8%	338.9%	83.2%
1	Chi cân đối NSDP	29,137	57,915	30,184	24,231	3,500	22,926	22,272	654	43,043	42,043	1,000	147.7%	142.6%	74.3%
1.1	Nguồn cân đối NSDP	29,137	57,915	30,184	24,231	3,500	22,926	22,272	654	43,043	42,043	1,000	147.7%	142.6%	74.3%
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức	9,017	10,674	8,030	2,644	0	4,394	4,394		10,674	10,674		118.4%	132.9%	100.0%
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (Ưu tiên các công trình giáo dục - đào tạo)	1,979	3,581	2,780	801	0	3,531	3,531		3,581	3,581		181.0%	128.8%	100.0%
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	4,647	2,853	2,500	353	0	2,416	2,416		2,583	2,583		55.6%	103.3%	90.5%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8,200	20,970	15,954	5,016	0	4,990	4,336	654	7,000	6,000	1,000	85.4%	43.9%	33.4%
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	575	1,265	920	345	0	1,239	1,239		1,265	1,265		220.2%	137.5%	100.0%
-	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh hỗ trợ	2,591	3,559	0	59	3,500	0			3,500	3,500		135.1%		98.3%
-	Các nguồn vốn khác (tăng thu, tiết kiệm chi, SN kinh tế... NS huyện)	2,130	15,012	0	15,012	0	6,357	6,357		14,440	14,440		678.1%		96.2%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại		0	0	0	0	0			0					
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	29	65,005	0	61	64,944	0	0	0	59,264	59,264	0			91.2%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		0		0	0	0			0	0				
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	29	65,005	0	61	64,944	0	0	0	59,264	59,264	0			91.2%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18	16,321	0	37	16,284	0			15,470	15,470				94.8%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11	24	0	24	0	0			0					0.0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi		48,660	0	0	48,660	0			43,794	43,794				90.0%
II	Chi thường xuyên	332,714	414,390	361,517	22,101	30,771	264,079	214,861	49,217	390,902	312,690	78,212	117.5%	108.1%	94.3%
1	Chi cân đối NSDP	322,062	386,104	361,397	22,101	2,605	261,596	212,590	49,005	368,285	300,240	68,045	114.4%	101.9%	95.4%
1.1	Chi quốc phòng	13,541	12,902	12,236	666	0	11,631	6,253	5,378	12,800	6,300	6,500	94.5%	104.6%	99.2%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,751	2,247	2,247	0	0	1,582	1,137	445	2,220	1,520	700	126.8%	98.8%	98.8%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	177,520	217,555	207,625	9,930	0	151,225	151,188	37	210,100	210,000	100	118.4%	101.2%	96.6%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	148	150	150	0	0	65	65		150	150		101.1%	100.0%	100.0%

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2021	Nhiệm vụ chi năm 2022	Bao gồm			Thực hiện 10 tháng năm 2022 (*)			Ước thực hiện năm 2022			% so sánh UTH năm 2022 với		
				Dự toán 2022 HĐND quyết định	Chuyển nguồn năm 2021 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Quyết toán năm trước	DT HDND giao	Nhiệm vụ chi 2022
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	437	622	507	115	0	465	465		600	600		137.3%	118.3%	96.5%
1.6	Chi Văn hóa thông tin	1,699	3,581	2,670	911	0	2,294	1,785	509	3,550	2,900	650	208.9%	133.0%	99.1%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,096	1,543	1,543	0	0	1,039	1,004	34	1,540	1,470	70	73.5%	99.8%	99.8%
1.8	Chi Thể dục thể thao	348	825	825	0	0	792	488	304	825	500	325	237.0%	100.0%	100.0%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	3,255	4,787	4,787	0	0	861	76	785	4,500	2,700	1,800	138.2%	94.0%	94.0%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	23,487	25,267	21,416	3,352	500	12,325	9,959	2,365	22,700	18,000	4,700	96.7%	106.0%	89.8%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	82,066	92,867	86,952	5,892	24	65,780	27,523	38,257	90,000	38,000	52,000	109.7%	103.5%	96.9%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	12,825	17,805	16,213	41	1,552	11,676	10,785	891	16,800	15,600	1,200	131.0%	103.6%	94.4%
1.13	Chi khác	2,889	5,951	4,227	1,196	529	1,862	1,862		2,500	2,500		86.5%	59.1%	42.0%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	10,652	28,286	120	0	28,166	2,483	2,271	212	22,617	12,450	10,167	212.3%		80.0%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10,440	6,965	120	0	6,845	2,483	2,271	212	6,812	6,100	712	65.3%		97.8%
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	212	21,321	0	0	21,321	0	0	0	15,805	6,350	9,455			74.1%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	212	2,070	0	0	2,070	0			2,070	1,050	1,020			100.0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		4,619	0	0	4,619	0			4,350	2,300	2,050			94.2%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi		14,632	0	0	14,632	0			9,385	3,000	6,385			64.1%
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương		51,021	7,589	43,432	0				0					
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	0	0	0	2,977	2,951	26	0					
VIII	Dự phòng ngân sách		7,964	7,964	0	0	0			0					

Ghi chú: Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật đến ngày 31/10/2021

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022
(Đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 691/BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Quyết định của UBND huyện		Số tiền (đồng)
			Số	Ngày	
I	TỔNG NGUỒN				6,583,000,000
1	Dự toán đầu năm				6,407,000,000
2	Điều chỉnh, bổ sung				176,000,000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐÃ THỰC HIỆN				2,419,234,700
1	Kinh phí mua chăn đắp và áo ấm thực hiện cứu lạnh, cứu rét cho nhân dân trên địa bàn huyện	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	06/QĐ-UBND	05-01-2022	350,000,000
2	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết Nguyên đán Nhâm dần 2022	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	32/QĐ-UBND	21-01-2022	368,000,000
3	KP thực hiện xét nghiệm SARS-CoV-2 (bằng phương pháp RT-PCR) cho số thanh niên trúng tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2022	Trung tâm Y tế	42/QĐ-UBND	26-01-2022	69,624,100
4	Kinh phí mua vật tư y tế, thiết bị, đồ bảo hộ triển khai Trạm Y tế lưu động phòng, chống dịch Covid-19	Trung tâm Y tế	44/QĐ-UBND	28-01-2022	500,000,000
5	Kinh phí huấn luyện Dân quân tự vệ năm 2022	BCH Quân sự huyện	123/QĐ-UBND	06-04-2022	203,584,600
6	KP chi trả tiền ăn và chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/01/2022 tại các cơ sở cách ly tập trung trên địa bàn huyện	BCH Quân sự huyện	172/QĐ-UBND	16-05-2022	74,600,000
7	HTKP thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2022 trên địa bàn huyện	Trung tâm Y tế	205/QĐ-UBND	13-06-2022	49,000,000
8	Hỗ trợ KP để chi trả tiền công cho nhân viên thú ý cơ sở trong triển khai tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện năm 2021	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	225/QĐ-UBND	27-06-2022	63,452,000
9	KP mua vắc xin và tổ chức tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục ở trâu bò năm 2022	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	304/QĐ-UBND	18-08-2022	360,974,000
10	HTKP thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2022 trên địa bàn huyện	Trung tâm Y tế	591/QĐ-UBND	02-11-2022	30,000,000
11	HTKP sửa chữa Trường TH-THCS xã Đắk Man bị hỏa hoạn do sét đánh	UBND xã Đắk Man	591/QĐ-UBND	02-11-2022	350,000,000
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CÒN LẠI (I-II)				4,163,765,300

* Ghi chú: Số liệu trên cập nhật để hết ngày 05/11/2022

Phụ lục số 04/UB

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2022

(Ngoài dự toán HĐND huyện giao đầu năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 691/BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	NỘI DUNG KINH PHÍ	Quyết định của UBND tỉnh		Tổng số (Tr.đồng)	Trong đó	
		Số	Ngày		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư
	TỔNG SỐ			99,215	30,771	68,444
I	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH			6,105	2,605	3,500
1	KP hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Nhâm Dần 2022 (cấp chính thức đợt 1)	300/QĐ-UBND	20-05-2022	519	519	
2	KP hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Nhâm Dần 2022 (cấp chính thức đợt 2)	464/QĐ-UBND	27-07-2022	1,000	1,000	
3	KP hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2021	206/QĐ-UBND	18-04-2022	33	33	
4	Kinh phí tổ chức Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri và Chuyên mục “Diễn đàn cử tri” năm 2022	220/QĐ-UBND	25-04-2021	24	24	
5	Ngân sách tỉnh Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận TQVN xã Ngọc Linh	300/QĐ-UBND	20-05-2022	3,500		3,500
6	Ngân sách tỉnh Hỗ trợ kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022.	300/QĐ-UBND	20-05-2022	500	500	
7	Ngân sách tỉnh BSKP chi trả phụ cấp hằng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng năm 2022 theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	536/QĐ-UBND	19-08-2022	529	529	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			93,110	28,166	64,944
1	Tạm cấp KP hỗ trợ giống cây trồng và vật nuôi bị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021	117/QĐ-UBND	10-03-2022	212	212	
2	Hỗ trợ KP khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	235/QĐ-UBND	04-05-2022	5,000	5,000	
3	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH năm 2021	259/QĐ-UBND	12-05-2022	1,532	1,532	
4	KP mua thẻ BHYT cho Cựu chiến binh, TNXP, người làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào và Campuchia năm 2021	259/QĐ-UBND	12-05-2022	5	5	
5	Bổ sung để thu hồi kinh phí tạm ứng thực hiện chính sách nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú và học bổng học sinh dân tộc bán trú năm 2009 và năm 2010	304/QĐ-UBND	23-05-2022	96	96	
6	Nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	380/QĐ-UBND	29-06-2022	18,354	2,070	16,284
7	Nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	380/QĐ-UBND	29-06-2022	4,619	4,619	
8	Nguồn NSTW thực hiện Chương trình mục MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	380/QĐ-UBND	29-06-2022	63,292	14,632	48,660

* Ghi chú: Số liệu trên cập nhật để hết ngày 31/10/2022

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ, KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 691/BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	NỘI DUNG KIẾN NGHỊ	Số kiến nghị của Kiểm toán (đồng)	Số đã thực hiện (đồng)	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện/kiến nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	26,634,236,000	26,890,541,312		101%	
I	Tăng thu Ngân sách nhà nước	63,084,000	63,084,000		100%	
1	Nộp NSNN đối với các khoản truy thu về thuế GTGT và thuế TNDN	37,807,000	37,807,000		100%	
-	Công ty TNHH MTV Quang Ngọc Kon Tum	12,638,000	12,638,000		100%	Tăng thu NSNN năm 2022
-	Công ty TNHH sản xuất vật liệu và kinh doanh thương mại Hải Đăng	10,169,000	10,169,000		100%	Tăng thu NSNN năm 2022
-	Công ty TNHH Hoàng Huy Nam	15,000,000	15,000,000		100%	Tăng thu NSNN năm 2022
2	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	25,277,000	25,277,000		100%	
-	Công ty TNHH MTV Quang Ngọc Kon Tum	25,277,000	25,277,000		100%	
II	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ (Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện)	44,108,000	44,108,000		100%	Nộp trả ngân sách huyện niên độ 2022
1	Cải tạo cảnh quan khu vực trước nhà đa năng huyện Đắk Glei (giai đoạn 2)	8,750,000	8,750,000		100%	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Hoang, huyện Đắk Glei	11,304,000	11,304,000		100%	
3	Trụ sở làm việc Đảng Ủy, HĐND - UBND xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	11,097,000	11,097,000		100%	
4	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung thị trấn Đắk Glei	6,395,000	6,395,000		100%	
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng 02 bên đường Lê Hồng Phong nối dài	6,562,000	6,562,000		100%	
III	Nộp trả NS tỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi còn tồn tại NS huyện	2,951,100,000	2,951,154,214		100%	Nộp trả ngân sách tỉnh, hết nhiệm vụ chi
1	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	60,600,000	60,582,076		100%	
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Chương trình 135)	23,800,000	23,791,928		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
	+ Vốn đầu tư phát triển	23,800,000	23,791,928		100%	
-	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	36,800,000	36,790,148		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
	+ Vốn đầu tư phát triển	36,800,000	36,790,148		100%	
2	Các nguồn bổ sung có mục tiêu	2,890,500,000	2,890,572,138		100%	
-	Vốn ĐTPT còn thừa các công trình hết nhiệm vụ chi từ nguồn BSMT từ NS tỉnh đầu năm 2021	59,200,000	59,234,088		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Vốn ĐTPT còn thừa các công trình hết nhiệm vụ chi từ nguồn BSMT từ NS tỉnh đầu năm 2021	400,000	439,426		110%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng	36,800,000	36,800,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Hỗ trợ đô thị mới được công nhận loại 5	90,900,000	90,891,922		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2019 theo Thông tư 36/2018/TT-BTC	35,000,000	34,950,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí tăng cường an ninh quốc phòng, quan hệ đối ngoại biên giới	132,300,000	132,310,400		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Hỗ trợ hạt chi thường xuyên (Bố trí cho Đại hội TDĐT nhưng do dịch Covid-19 không triển khai thực hiện)	212,000,000	212,000,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí đo đạc bản đồ địa chính tại xã Đắk Kroong và Đắk Môn; Đo đạc bản đồ địa chính phần đất trả về ĐP quản lý của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	300,000,000	300,000,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	KP thực hiện kiểm kê đất đai, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100,000,000	100,000,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu

Số TT	NỘI DUNG KIẾN NGHỊ	Số kiến nghị của Kiểm toán (đồng)	Số đã thực hiện (đồng)	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện/kiến nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
-	KP thực hiện Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS giai đoạn 2016-2020	117,400,000	117,374,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	KP thực hiện giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện (Nguồn từ năm 2020 chuyển sang)	718,900,000	718,883,686		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	KP tinh giản biên chế đợt 2 năm 2021 (Văn phòng Huyện ủy: Hồ Thị Phương)	139,300,000	139,345,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	134,700,000	134,671,096		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí sửa chữa cầu treo	100,400,000	100,390,605		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	KP đảm bảo hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1,900,000	1,867,000		98%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí hoạt động công tác đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (Hỗ trợ chi thường xuyên khác cho NS huyện, xã chưa cân đối được nguồn (trừ sự nghiệp GD-ĐT, KHCN và MT))	11,100,000	11,061,900		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	KP hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai gây ra năm 2020	6,700,000	6,729,600		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	42,000,000	42,000,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	73,000,000	73,000,000		100%	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí	20,200,000	20,152,000		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	290,800,000	290,794,785		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp năm 2021	1,100,000	1,144,600		104%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4,000,000	4,045,000		101%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	KP thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	100,000	100,000		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2020	256,400,000	256,435,030		100%	NSTW bổ sung có mục tiêu
-	KP hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai gây ra năm 2020	5,900,000	5,952,000		101%	NSTW bổ sung có mục tiêu
II	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	26,494,966,000	26,751,267,312		101%	
1	Chi thường xuyên	26,242,800,000	26,166,115,312		100%	
-	Kinh phí cải cách tiền lương tại cấp huyện	26,216,600,000	26,139,915,312		100%	Chênh lệch do cách tính tăng thu thực hiện/dự toán năm 2021
-	Nguồn cải cách tiền lương cân đối thừa cho ngân sách các xã	26,200,000	26,200,000		100%	Thu hồi tập trung về NS huyện
2	Chi đầu tư XDCB (Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện)	252,166,000	585,152,000		232%	
-	Tiểu dự án 2: Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và đường giao thông từ làng Lê Văn đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei, thuộc dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum	90,350,000	214,660,000		238%	Điều chỉnh thuế GTGT của khối lượng nghiệm thu từ ngày 01/02/2022 đến ngày 15/4/2022 theo quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ (Ban QLDA đã thực hiện điều chỉnh toàn bộ khối lượng còn lại theo hợp đồng, bao gồm số kiến nghị của KTNN)
-	Trường tiểu học thị trấn Đăk Glei	58,571,000	64,141,000		110%	
-	Sân ủi mặt bằng khu trung tâm huyện	103,245,000	306,351,000		297%	
	+ Gói thầu xây lắp số 01	37,448,000	112,534,000		301%	
	+ Gói thầu xây lắp số 02	65,797,000	193,817,000		295%	
III	Giảm giá trị hợp đồng (Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện)	95,162,000	95,166,000		100%	

Số TT	NỘI DUNG KIẾN NGHỊ	Số kiến nghị của Kiểm toán (đồng)	Số đã thực hiện (đồng)	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện/kiến nghị	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Tiểu dự án 2: Đường giao thông từ làng Mô Bô đi làng Tu Chiêu A xã Mùong Hoong và đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei, thuộc dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum	39,531,000	39,531,000		100%	Số liệu kiến nghị của Kiểm toán bao gồm 8% thuế GTGT, tại Phụ lục hợp đồng giá trị hợp đồng điều chỉnh không bao gồm 8% thuế GTGT
2	Trường tiểu học thị trấn Đăk Glei	6,355,000	6,355,000		100%	
3	Sân ủi mặt bằng khu trung tâm huyện	49,276,000	49,280,000		100%	
	+ Gói thầu xây lắp số 01	19,687,000	19,691,000		100%	
	+ Gói thầu xây lắp số 02	29,589,000	29,589,000		100%	

PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU THỰC HIỆN/DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 691/BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Tổng số (Triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		37,343	
1	Trích 70% tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách chính sách tiền lương giai đoạn 2022-2025	Tập trung nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	26,140	Theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 4, Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính
2	Dự án Nhà làm việc chính Huyện ủy (Chưa phân bổ chi tiết)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1,563	Bổ trí do nguồn vốn cấp bách chuyển sang DA: Nâng cấp, cải tạo Đài TT-TH huyện
3	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi, đá bạc màu trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2022	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2,059	Bổ trí 50% theo mức hỗ trợ 10 trđ/ha cho 355 ha thuộc Kế hoạch năm 2022
4	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông từ Trung tâm xã Đắk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh	UBND xã Đắk Plô	1,300	Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5,6,7 năm 2021 gây ra
5	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông xã Đắk Nhoong đi xã Đắk Plô	UBND xã Đắk Plô	500	Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5,6,7 năm 2021 gây ra
6	Dự án San ủi mặt bằng Trung tâm huyện	Ban QLDA đầu tư xây dựng	2,300	Bổ trí thực hiện công tác Bồi thường GPMB
7	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1,300	Bổ trí thực hiện công tác Bồi thường GPMB
8	Khắc phục, sửa chữa tuyến đường DH.83 từ thị trấn Đắk Glei đi xã Đắk Nhoong	UBND xã Đắk Pék	500	Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5,6,7 năm 2021 gây ra
9	Khắc phục, sửa chữa Cống qua đường D100 (Lý trình: Km4+200) tuyến đường DH.83 từ thị trấn đi Đắk Nhoong	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	600	Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5,6,7 năm 2021 gây ra
10	Sửa chữa Cầu tràn đi sản xuất thôn Đắk Tung thị trấn Đắk Glei	UBND thị trấn Đắk Glei	681	Đảm bảo giao thông ra, vào bãi rác huyện
11	Đường GTNT từ nhà ông A Đĩa đến nhà ông A Tiếp thôn Đắk Bê, xã Mường Hoong	UBND xã Mường Hoong	200	Thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội xã Mường Hoong, Ngọc Linh
12	Nước sinh hoạt thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh	UBND xã Ngọc Linh	200	